

Số: 22/2019/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
  - Mã chứng khoán: TPB
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Điện thoại: 024. 37688998
  - Fax: 024. 37688979
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến  
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 19/03/2019 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Tài liệu đính kèm:*

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT

**Đại diện tổ chức**

Người UQ CBTT

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

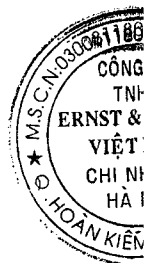


Lê Quang Tiến

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 71

Y/10  
DU  
.M  
NH  
I  
T.S

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### ***Trụ sở và mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó có bốn (04) chi nhánh và năm (05) phòng giao dịch đã được NHNN cấp Giấy phép thành lập và đang chuẩn bị hoạt động (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi (30) chi nhánh, ba mươi tư (34) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/hết nhiệm kỳ</u>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phạm Công Tú	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Eiichiro So	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phan Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Kento Tokimori	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/hết nhiệm kỳ</u>
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Tomohiro Yamaguchi	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012 Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/12/2018
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/11/2018
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kiểm Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60849753/20319738

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



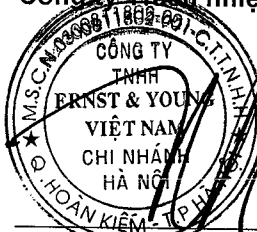


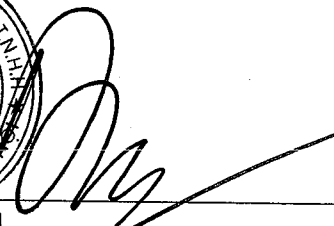
Building a better  
working world


### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 1 năm 2018.

### Công ty TNHH trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

  
Trần Mai Thảo  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 (trình bày lại) (*) triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>1.332.025</b>	<b>1.176.978</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>6</b>	<b>4.692.735</b>	<b>2.364.130</b>
<b>Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>16.340.793</b>	<b>22.589.779</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		15.680.793	22.189.779
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		660.000	400.000
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		-	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	-	-
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>76.295.237</b>	<b>62.747.997</b>
Cho vay khách hàng	9	77.185.148	63.422.643
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(889.911)	(674.646)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>11</b>	<b>1.265.452</b>	<b>580.054</b>
Mua nợ		1.273.714	584.605
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.262)	(4.551)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>24.899.523</b>	<b>25.465.002</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.641.343	24.938.137
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		801.215	994.187
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(543.035)	(467.322)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>300.052</b>	<b>250.772</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	202.863	174.892
Nguyên giá tài sản cố định		441.079	355.912
Khấu hao tài sản cố định		(238.216)	(181.020)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	97.189	75.880
Nguyên giá tài sản cố định		212.497	162.708
Hao mòn tài sản cố định		(115.308)	(86.828)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>11.053.586</b>	<b>8.944.035</b>
Các khoản phải thu		8.029.724	6.469.536
Các khoản lãi, phí phải thu		1.339.091	1.271.770
Tài sản Có khác		1.684.771	1.239.829
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		-	(37.100)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>136.179.403</b>	<b>124.118.747</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 (trình bày lại) (*) triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>16</b>	<b>4.752.198</b>	<b>1.082.224</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>33.491.419</b>	<b>40.757.187</b>
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.653.620	27.758.930
Vay các TCTD khác		14.837.799	12.998.257
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>76.138.062</b>	<b>70.298.586</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>108.589</b>	<b>84.351</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>247.228</b>	<b>132.484</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>8.715.178</b>	<b>3.481.154</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>2.105.044</b>	<b>1.606.044</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	1.341.405	1.134.311
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	763.639	471.733
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>125.557.718</b>	<b>117.442.030</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>		<b>10.621.685</b>	<b>6.676.717</b>
Vốn		8.510.485	5.552.176
- Vốn điều lệ		8.565.892	5.842.105
- Thặng dư vốn cổ phần		76	(234.446)
- Cổ phiếu quỹ		(55.483)	(55.483)
Quỹ của TCTD		305.473	160.932
Lợi nhuận chưa phân phối		1.805.727	963.609
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>23</b>	<b>10.621.685</b>	<b>6.676.717</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.179.403</b>	<b>124.118.747</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>(trình bày lại) (*) triệu đồng</i>
1.	Bảo lãnh vay vốn	59.068	-
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	52.094.936	55.350.107
	2.1. Cam kết mua ngoại tệ	4.213.903	438.336
	2.2. Cam kết bán ngoại tệ	4.215.408	440.045
	2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi	43.665.625	54.471.726
3.	Cam kết trong nghiệp vụ LC	1.629.153	886.466
4.	Bảo lãnh khác	10.575.376	7.321.529
5.	Các cam kết khác	2.395.066	3.262.748
	<b>36</b>	<b>66.753.599</b>	<b>66.820.850</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36

Người lập:

Người kiểm soát:





Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
PP. KTTT&CSKT

Bà Lê Cẩm Tú  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	9.373.839	7.324.605
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.996.062)	(4.152.181)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>4.377.777</b>	<b>3.172.424</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		864.711	280.878
Chi phí hoạt động dịch vụ		(188.526)	(115.815)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>676.185</b>	<b>165.063</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>81.310</b>	<b>10.248</b>
<b>Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>351.959</b>	<b>222.633</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		149.270	45.421
Chi phí hoạt động khác		(9.701)	(6.063)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>139.569</b>	<b>39.358</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>5.626.800</b>	<b>3.609.726</b>
Chi phí cho nhân viên		(1.509.599)	(961.525)
Chi phí khấu hao		(88.818)	(65.897)
Chi phí hoạt động khác		(1.248.271)	(914.181)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>31</b>	<b>(2.846.688)</b>	<b>(1.941.603)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.780.112</b>	<b>1.668.123</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(522.332)	(462.412)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.257.780</b>	<b>1.205.711</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(452.542)	(242.102)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>22</b>	<b>(452.542)</b>	<b>(242.102)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>1.805.238</b>	<b>963.609</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)</b>	<b>24</b>	<b>2.911</b>	<b>1.717</b>

Người lập:



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
PP. KTTH&CSKT

Người kiểm soát:



Bà Lê Cẩm Tú  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 (trình bày lại) (*) triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.290.018	7.374.063
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.802.055)	(3.837.594)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		676.185	165.063
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		498.102	149.875
Thu nhập khác		109.126	36.012
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		30.974	2.900
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.791.495)	(1.837.127)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	<b>22</b>	(221.070)	(186.425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>2.789.785</b>	<b>1.866.767</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(13.981.577)</b>	<b>(15.514.261)</b>
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		540.000	1.969.999
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(41.316)	682.746
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	29.149
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(14.345.037)	(16.656.015)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(244.333)	(922.656)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		109.109	(617.484)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>6.071.797</b>	<b>15.357.110</b>
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.669.974	(418.058)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(8.867.974)	(1.525.483)
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.839.476	15.216.558
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.247.024	2.918.154
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		114.744	(1.079.440)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		24.238	84.351
Tăng khác về công nợ hoạt động		44.315	161.028
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.119.995)</b>	<b>1.709.616</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>(trình bày lại) (*) triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(231.538)	(165.949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		297	462
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(828)	(16)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(232.069)</b>	<b>(165.503)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		2.190.389	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	563.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(13.000)	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(50.659)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	31.647
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.126.730</b>	<b>594.647</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(3.225.334)</b>	<b>2.138.760</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>		<b>24.430.887</b>	<b>22.292.127</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>	<b>33</b>	<b>21.205.553</b>	<b>24.430.887</b>
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM</b>			
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		533.474	-

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 42

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
PP. KTTH&CSKT

Bà Lê Cẩm Tú  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

***Vốn điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.565.892 triệu đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.842.105 triệu đồng).

***Mạng lưới Hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó có bốn (04) chi nhánh và năm (05) phòng giao dịch đã được NHNN cấp Giấy phép thành lập và đang chuẩn bị hoạt động (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi (30) chi nhánh, ba mươi tư (34) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.848 người).

**2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng*

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

*Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đánh giá của Ngân hàng, Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đối với chính sách kế toán của Ngân hàng.

*Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)*

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng cân đối kế toán theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

##### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

##### **4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 Năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 Năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

###### 4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

###### 4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- ▶  $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- ▶  $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- ▶  $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- ▶  $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- ▶  $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- ▶  $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

###### *Trái phiếu DATC*

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

##### 4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.12. Các khoản phải thu

###### 4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

###### 4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

##### 4.13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.14. Ghi nhận thu nhập và chi phí

###### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

###### *Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.14. Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

###### *Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

###### *Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ*

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
  - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
  - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

##### 4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.17. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### **4.19. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

##### 4.21. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

###### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### 4.22. Lợi ích của nhân viên

###### 4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.22. Lợi ích của nhân viên** (tiếp theo)

**4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.23 Vốn và các quỹ**

**4.23.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.23.3 Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.24. Cán trừ (Bù trừ)**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	453.581	412.491
Tiền mặt bằng ngoại tệ	621.300	499.954
Vàng	257.144	264.533
	<b>1.332.025</b>	<b>1.176.978</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bảng VND	4.243.446	2.039.389
- Bảng ngoại tệ	449.289	324.741
	<b><u>4.692.735</u></b>	<b><u>2.364.130</u></b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

## 7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	15.680.793	22.189.779
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	660.000	400.000
	<b><u>16.340.793</u></b>	<b><u>22.589.779</u></b>

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 90 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.832.228 triệu đồng.

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>8.348.565</b>	<b>9.925.204</b>
- Bảng VND	7.196.714	9.358.585
- Bảng ngoại tệ	1.151.851	566.619
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.332.228</b>	<b>12.264.575</b>
- Bảng VND	6.465.500	11.390.000
- Bảng ngoại tệ	866.728	874.575
	<b><u>15.680.793</u></b>	<b><u>22.189.779</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảng VND	660.000	400.000

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,90 - 5,60	2,20 - 5,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,45 - 2,80	1,70 - 1,80
Cho vay bằng VND	6,00	3,70

**7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	7.332.228	12.264.575
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	660.000	400.000
	<b>7.992.228</b>	<b>12.664.575</b>

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
<b>Công cụ tài chính</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.048.306	23.214	(39.977)	(16.763)
Giao dịch hoán đổi	44.348.599	105.113	(196.939)	(91.826)
	<b>50.396.905</b>	<b>128.327</b>	<b>(236.916)</b>	<b>(108.589)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
<b>Công cụ tài chính</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.059.281	90.333	(71.343)	18.990
Giao dịch hoán đổi	55.278.475	227.524	(330.865)	(103.341)
	<b>60.337.756</b>	<b>317.857</b>	<b>(402.208)</b>	<b>(84.351)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	75.298.193	61.269.200
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	385.639	847.712
Các khoản trả thay khách hàng	2.161	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	113.632	49.387
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.385.523	1.250.769
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	-	5.575
	<b>77.185.148</b>	<b>63.422.643</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần của các trái phiếu này được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9%/năm; phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro trong 5 năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ theo đúng quy định. Khoản nợ này đã được chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác theo Công văn số 462/NHNN-TD.M. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ khoản nợ này đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro.

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	7,90 - 12,00	7,30 - 12,90
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 - 9,41	3,60 - 7,00

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.732.049	61.626.561
Nợ cần chú ý	1.591.765	1.101.526
Nợ dưới tiêu chuẩn	295.942	254.740
Nợ nghi ngờ	242.441	153.408
Nợ có khả năng mất vốn	322.951	280.833
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	-	5.575
	<b>77.185.148</b>	<b>63.422.643</b>

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	17.367.653	18.703.802
Nợ trung hạn	24.545.522	21.098.417
Nợ dài hạn	35.271.973	23.620.424
	<b>77.185.148</b>	<b>63.422.643</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.502.575	1,95	1.704.430	2,69
Công ty TNHH khác	16.804.865	21,77	14.010.224	22,09
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.278.205	1,66	1.191.101	1,88
Công ty cổ phần khác	18.056.862	23,39	19.814.457	31,24
Công ty hợp danh	207	0,00	582	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	199.425	0,26	256.805	0,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	41.533	0,05	35.305	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	114.859	0,15	64.599	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	38.990.040	50,52	25.831.630	40,73
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	196.538	0,25	214.742	0,34
Khác	39	0,00	298.768	0,47
	<b>77.185.148</b>	<b>100</b>	<b>63.422.643</b>	<b>100</b>

**9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	31/12/2018		31/12/2017 (phân loại lại)	
	triệu đồng	%	triệu đồng (*)	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.299.326	4,27	3.572.039	5,63
Khai khoáng	1.027.223	1,33	343.393	0,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.521.571	8,45	5.971.780	9,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.936.017	3,80	2.740.981	4,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	320.971	0,42	236.630	0,37
Xây dựng	4.866.845	6,31	4.332.151	6,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.461.678	5,78	4.175.949	6,58
Vận tải kho bãi	3.539.708	4,59	2.798.340	4,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	468.986	0,61	273.340	0,43
Thông tin và truyền thông	2.237.152	2,90	2.193.250	3,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.715.957	6,11	5.342.619	8,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	39.508	0,05	17.769	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	295.579	0,38	357.264	0,56
Giáo dục và đào tạo	221.729	0,29	220.883	0,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	111.149	0,14	92.504	0,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	395.002	0,51	237.531	0,37
Hoạt động dịch vụ khác	2.736.220	3,55	4.677.640	7,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	38.990.527	50,51	25.838.580	40,74
	<b>77.185.148</b>	<b>100</b>	<b>63.422.643</b>	<b>100</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện phân loại lại số đầu kỳ cho phù hợp với cách trình bày năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>214.484</b>	<b>460.162</b>	<b>674.646</b>
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	194.832	101.888	296.720
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(122)	-	(122)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018</b>	<b>409.194</b>	<b>562.050</b>	<b>971.244</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(81.333)	-	(81.333)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>327.861</b>	<b>562.050</b>	<b>889.911</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.442.955	-	543.322	543.322
Nợ cần chú ý	1.831.368	35.131	13.735	48.866
Nợ dưới tiêu chuẩn	433.588	28.161	3.252	31.413
Nợ nghi ngờ	232.165	49.535	1.741	51.276
Nợ có khả năng mất vốn	495.593	296.367	-	296.367
	<b>75.435.669</b>	<b>409.194</b>	<b>562.050</b>	<b>971.244</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>86.741</b>	<b>322.610</b>	<b>409.351</b>
Dự phòng rủi ro trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	170.884	137.552	308.436
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(34.832)	-	(34.832)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(4.741)	-	(4.741)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017</b>	<b>218.052</b>	<b>460.162</b>	<b>678.214</b>
Dự phòng trích lập trong tháng 12	107	-	107
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(3.674)	-	(3.674)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>214.484</b>	<b>460.162</b>	<b>674.646</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.713.965	-	447.855	447.855
Nợ cần chú ý	1.206.038	22.246	9.045	31.291
Nợ dưới tiêu chuẩn	295.548	14.739	2.217	16.956
Nợ nghi ngờ	139.346	26.239	1.045	27.284
Nợ có khả năng mất vốn	273.049	151.344	-	151.344
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	9.059	3.484	-	3.484
	<b>61.637.005</b>	<b>218.052</b>	<b>460.162</b>	<b>678.214</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	779.234	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	494.480	584.605
Dự phòng rủi ro	(8.262)	(4.551)
	<b>1.265.452</b>	<b>580.054</b>

**11.1. Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua**

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	1.264.990	584.605
Lãi của khoản nợ đã mua	179	-
	<b>1.265.169</b>	<b>584.605</b>

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>24.641.343</b>	<b>24.938.137</b>
Chứng khoán nợ	24.326.174	24.622.968
Chứng khoán vốn	315.169	315.169
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>801.215</b>	<b>994.187</b>
Trái phiếu VAMC	756.515	949.487
Trái phiếu DATC	44.700	44.700
	<b>25.442.558</b>	<b>25.932.324</b>
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư</b>	<b>(543.035)</b>	<b>(467.322)</b>
Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(179.659)	(135.049)
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(363.376)	(332.273)
- Dự phòng trái phiếu VAMC	(363.041)	(331.938)
- Dự phòng trái phiếu DATC	(335)	(335)
	<b>24.899.523</b>	<b>25.465.002</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>24.326.174</b>	<b>24.622.968</b>
Trái phiếu Chính phủ	13.120.203	10.984.557
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	5.186.615	5.793.942
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	5.069.356	6.294.469
Chứng chỉ tiền gửi	950.000	1.550.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>315.169</b>	<b>315.169</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	315.169	315.169
	<b>24.641.343</b>	<b>24.938.137</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(179.659)</b>	<b>(135.049)</b>
Dự phòng chung	(65.829)	(85.647)
Dự phòng giảm giá	(113.830)	(49.402)

### 12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

#### 12.2.1. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	756.515	949.487
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(363.041)	(331.938)
	<b>393.474</b>	<b>617.549</b>

#### 12.2.2. Trái phiếu DATC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	<b>44.365</b>	<b>44.365</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.3. Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2018**

	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán vốn) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>Tổng triệu đồng</i>
			<i>Trái phiếu DATC triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu VAMC triệu đồng</i>	
Số dư đầu năm	85.647	49.402	335	331.938	467.322
Số dự phòng trích lập trong năm	-	64.428	-	221.901	286.329
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(19.818)	-	-	-	(19.818)
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	(104.403)	(104.403)
Ảnh hưởng từ mua bán nợ	-	-	-	(86.395)	(86.395)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>65.829</b>	<b>113.830</b>	<b>335</b>	<b>363.041</b>	<b>543.035</b>

**12.4. Phân tích chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02**

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.765.840	9.632.729
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<b>7.765.840</b>	<b>9.632.729</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
Tăng trong năm	25.524	5.158	58.039	416	89.137
Thanh lý, nhượng bán	(295)	(3.524)	(151)	-	(3.970)
Số dư cuối năm	189.523	40.638	204.584	6.334	441.079
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	91.415	20.097	66.203	3.305	181.020
Khấu hao trong năm	27.234	4.376	27.521	1.207	60.338
Thanh lý, nhượng bán	(295)	(2.696)	(151)	-	(3.142)
Số dư cuối năm	118.354	21.777	93.573	4.512	238.216
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày đầu năm	72.879	18.907	80.493	2.613	174.892
Tại ngày cuối năm	71.169	18.861	111.011	1.822	202.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	122.002	36.437	75.140	5.674	239.253
Mua trong năm	42.350	3.408	71.720	244	117.722
Thanh lý, nhượng bán	(58)	(841)	(164)	-	(1.063)
Số dư cuối năm	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	68.000	16.765	51.987	2.115	138.867
Khấu hao trong năm	23.473	4.173	14.363	1.190	43.199
Thanh lý, nhượng bán	(58)	(841)	(147)	-	(1.046)
Số dư cuối năm	91.415	20.097	66.203	3.305	181.020
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày đầu năm	54.002	19.672	23.153	3.559	100.386
Tại ngày cuối năm	72.879	18.907	80.493	2.613	174.892



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>106.999</u>	<u>76.743</u>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	162.708
Tăng trong năm	<u>49.789</u>
Số dư cuối năm	<u>212.497</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	86.828
Hao mòn trong năm	<u>28.480</u>
Số dư cuối năm	<u>115.308</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>75.880</u>
Tại ngày cuối năm	<u>97.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm		103.947
Tăng trong năm		58.761
Số dư cuối năm		162.708
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm		59.959
Hao mòn trong năm		22.698
Tăng khác		4.171
Số dư cuối năm		86.828
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm		43.988
Tại ngày cuối năm		75.880
	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.983	44.829

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu ( <i>Thuyết minh 15.1</i> )	8.029.724	6.469.536
Các khoản lãi, phí phải thu ( <i>Thuyết minh 15.2</i> )	1.339.091	1.271.770
Tài sản Có khác ( <i>Thuyết minh 15.3</i> )	1.684.771	1.239.829
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác ( <i>Thuyết minh 15.4</i> )	-	(37.100)
	<b>11.053.586</b>	<b>8.944.035</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC** (tiếp theo)

**15.1 Các khoản phải thu**

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>71.378</b>	<b>65.158</b>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	64.352	62.041
Phải thu khác	7.026	3.117
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>7.958.346</b>	<b>6.404.378</b>
Mua sắm tài sản cố định	167.117	74.504
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.969	5.431
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	14.320	59.058
Các khoản phải thu án phí	5.006	3.357
Các khoản phải thu bên ngoài khác (*)	7.767.934	6.262.028
	<b><u>8.029.724</u></b>	<b><u>6.469.536</u></b>

(\*) Các khoản phải thu bên ngoài khác bao gồm:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	131.550	147.338
Phải thu từ các hợp đồng bán trái phiếu và bán nợ (i)	4.578.140	3.895.517
Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (ii)	2.711.885	1.038.561
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	1.000.000
Các khoản phải thu khác	346.359	180.612
	<b><u>7.767.934</u></b>	<b><u>6.262.028</u></b>

(i) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.

(ii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

**15.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	39.741	40.762
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	708.224	803.355
Lãi phải thu từ cho vay	517.228	347.995
Lãi phải thu từ nợ mua	4.545	3.168
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	69.353	76.490
	<b><u>1.339.091</u></b>	<b><u>1.271.770</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**15.3 Tài sản Có khác**

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	25.323	32.333
Chi phí chờ phân bổ và khác	1.659.448	1.207.496
	<b><u>1.684.771</u></b>	<b><u>1.239.829</u></b>

**15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác**

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	-	37.100

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	<u>2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2017</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>37.100</b>	<b>888.689</b>
Thay đổi chi phí dự phòng trong năm	21.375	27.820
- Trích lập dự phòng	21.863	27.820
- Hoàn dự phòng do chênh lệch tỷ giá	(488)	-
Xử lý rủi ro trong năm	<u>(58.475)</u>	<u>(879.409)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>37.100</u></b>

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Vay NHNN</b>		
- Vay theo gói hồ sơ tín dụng	954.560	1.082.224
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	<u>3.797.638</u>	<u>-</u>
	<b><u>4.752.198</u></b>	<b><u>1.082.224</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>18.653.620</b>	<b>27.758.930</b>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.091.360	9.015.263
- Bằng VND	7.091.360	9.015.263
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.562.260	18.743.667
- Bằng VND	11.098.500	17.970.004
- Bằng ngoại tệ	463.760	773.663
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>14.837.799</b>	<b>12.998.257</b>
- Bằng VND	5.096.402	4.448.000
- Bằng ngoại tệ	6.256.768	4.674.759
- Vay chiết khấu GTCG	3.484.629	3.875.498
	<b>33.491.419</b>	<b>40.757.187</b>

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,60 - 5,80	1,10 - 5,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,70 - 2,80	1,70 - 1,90
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,50 - 5,80	1,10 - 4,70
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,74 - 5,79	1,60 - 4,55

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG****18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>13.825.712</b>	<b>11.409.904</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.517.098	10.549.220
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.308.614	860.684
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>61.575.281</b>	<b>58.468.271</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	53.665.823	51.559.381
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.909.458	6.908.890
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>32.720</b>	<b>16.594</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	10.107	22
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	22.613	16.572
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>704.349</b>	<b>403.817</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	642.956	346.079
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	61.393	57.738
	<b>76.138.062</b>	<b>70.298.586</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi** (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,60	0,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 8,90	1,00 - 7,90
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,01	0,00 - 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70

**18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 (phân loại lại) triệu đồng (*)	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.253.248	1,65	1.284.681	1,83
Công ty TNHH khác	9.381.372	12,32	7.879.725	11,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	825.595	1,09	908.910	1,29
Công ty cổ phần khác	19.903.127	26,14	18.900.199	26,89
Công ty hợp danh	2.309	0,00	18	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	14.778	0,02	37.463	0,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.133.360	2,80	2.160.787	3,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.430	0,00	273	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	40.705.911	53,47	37.829.401	53,82
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.913.630	2,51	1.280.183	1,82
Khác	2.302	0,00	16.946	0,02
	<b>76.138.062</b>	<b>100</b>	<b>70.298.586</b>	<b>100</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện phân loại lại số đầu kỳ cho phù hợp với cách trình bày năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	247.228	132.484

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2017</u> <i>%/năm</i>
Vốn nhận bằng VND	3,80 - 5,97	3,50 - 5,58

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Giấy tờ có giá bằng VND</b>		
Mệnh giá	8.715.178	3.481.154

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Trái phiếu ghi sổ</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Tổng</u> <i>triệu đồng</i>
Đến 12 tháng			
- Bằng VND	1.000.000	2.500.000	3.500.000
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	2.300.000	1.314.006	3.614.006
Trên 5 năm			
- Bằng VND	550.000	1.051.172	1.601.172
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>3.850.000</u>	<u>4.865.178</u>	<u>8.715.178</u>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 6,30%/năm đến 8,80%/năm (31 tháng 12 năm 2017: từ 7,00%/năm đến 8,80%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả ( <i>Thuyết minh 21.1</i> )	1.341.405	1.134.311
Các khoản phải trả và công nợ khác ( <i>Thuyết minh 21.2</i> )	763.639	471.733
	<b>2.105.044</b>	<b>1.606.044</b>

**21.1 Các khoản lãi và phí phải trả**

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.051.517	1.030.256
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	174	66
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	182.308	30.077
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	62.847	42.441
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	44.559	31.471
	<b>1.341.405</b>	<b>1.134.311</b>

**21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>6.231</b>	<b>2.412</b>
Các khoản phải trả công nhân viên	6.229	2.410
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2	2
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>757.408</b>	<b>469.321</b>
Thuế TNDN phải trả	398.492	167.020
Các khoản thuế phải nộp	18.534	6.653
Các khoản chờ thanh toán khác	34.519	105.898
Chuyển tiền phải trả	19.950	3.410
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	31.332	38.750
Các khoản phải trả khác	254.581	147.590
	<b>763.639</b>	<b>471.733</b>

**22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: triệu đồng*

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	1.570	48.311	(41.987)	7.894
Thuế TNDN ( <i>Thuyết minh 22.1</i> )	167.020	452.542	(221.070)	398.492
Các loại thuế khác	6.082	120.320	(114.762)	10.640
	<b>173.672</b>	<b>621.173</b>	<b>(377.819)</b>	<b>417.026</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>2.257.780</b>	<b>1.205.711</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	4.928	4.801
<b>Thu nhập tính thuế năm nay</b>	<b>2.262.708</b>	<b>1.210.512</b>
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>2.262.708</b>	<b>1.210.512</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	452.542	242.102
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>452.542</b>	<b>242.102</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	167.020	111.343
Thuế TNDN đã trả trong năm	(221.070)	(186.425)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>398.492</b>	<b>167.020</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2018 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.842.105</b>	<b>(234.446)</b>	<b>(55.483)</b>	<b>113.248</b>	<b>47.684</b>	<b>963.609</b>	<b>6.676.717</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.805.238	1.805.238
Trích quỹ trong năm và bù đắp thặng dư vốn cổ phần (*)	-	234.446	-	96.361	48.180	(378.987)	-
Trả cổ tức ưu đãi từ ngày 24 tháng 8 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (**)	-	-	-	-	-	(33.672)	(33.672)
Chi thường Ủy ban Điều hành (*)	-	-	-	-	-	(16.987)	(16.987)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	876.316	1.314.073	-	-	-	-	2.190.389
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017	533.474	-	-	-	-	(533.474)	-
Trả cổ phiếu thường để thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (**)	1.313.997	(1.313.997)	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.565.892</b>	<b>76</b>	<b>(55.483)</b>	<b>209.609</b>	<b>95.864</b>	<b>1.805.727</b>	<b>10.621.685</b>

(\*) Trích quỹ trong năm, trả cổ tức ưu đãi và chi thường Ủy ban Điều hành được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

(\*\*) Ngân hàng trả cổ phiếu thường để thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ nhiệm kỳ 2018-2023 số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>cổ phiếu</i>	<u>31/12/2017</u> <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	856.589.206	584.210.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	856.589.206	555.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	-	29.210.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(6.016.056)	(6.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	850.573.150	578.194.444
- Cổ phiếu phổ thông	850.573.150	548.983.944
- Cổ phiếu ưu đãi	-	29.210.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

(\*) Ngân hàng thực hiện chuyển đổi 29.210.500 cổ phiếu ưu đãi cổ tức phát hành cho Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1 (01 cổ phiếu ưu đãi cổ tức được chuyển đổi thành 01 cổ phiếu phổ thông). Giá trị chuyển đổi mỗi cổ phiếu phổ thông bằng với mệnh giá của mỗi cổ phiếu ưu đãi cổ tức được chuyển đổi tương ứng (10.000 đồng/cổ phiếu) đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

**23.2 Các quỹ của Ngân hàng**

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	-

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)</b>	1.805.238	963.609
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	(7.414)	(24.829)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)</b>	<b>1.797.824</b>	<b>938.780</b>
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	548.983.944	545.983.944
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	87.631.575	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi cổ tức thành cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu)	29.210.500	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng và cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu)	184.747.131	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	-	3.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	617.670.494	546.608.602
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)</b>	<b>2.911</b>	<b>1.717</b>

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	327.830	555.120
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.449.812	4.232.256
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.032.818	2.253.126
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	152.099	98.082
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	70.300	51.176
Thu khác từ hoạt động tín dụng	340.980	134.845
	<b>9.373.839</b>	<b>7.324.605</b>

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.987.784	3.417.894
Trả lãi tiền vay	453.756	585.881
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	351.672	30.086
Chi phí hoạt động tín dụng khác	202.850	118.320
	<b>4.996.062</b>	<b>4.152.181</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>864.711</b>	<b>280.878</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	268.234	125.677
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.289	3.955
Thu từ dịch vụ tư vấn	4.830	3.753
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	371.708	25.784
Thu khác	214.650	121.709
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(188.526)</b>	<b>(115.815)</b>
Bưu điện, viễn thông	(26.144)	(18.708)
Chi về dịch vụ thanh toán	(131.499)	(83.043)
Chi về ngân quỹ	(18.185)	(4.180)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.288)	(1.071)
Chi khác	(11.410)	(8.813)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>676.185</b>	<b>165.063</b>

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>702.643</b>	<b>550.988</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	213.573	236.810
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	489.070	314.178
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(621.333)</b>	<b>(540.740)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(119.569)	(213.674)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(501.764)	(327.066)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>81.310</b>	<b>10.248</b>

**29. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	418.482	225.838
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ( <i>Thuyết minh số 12.3</i> )	(21.913)  (44.610)	(3.479)  274
<b>Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư</b>	<b>351.959</b>	<b>222.633</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>149.270</b>	<b>45.421</b>
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	30.974	2.900
Thu từ tất toán trước hạn trái phiếu VAMC	113.776	776
Thu từ thanh lý tài sản	297	462
Thu nhập khác	4.223	41.283
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(9.701)</b>	<b>(6.063)</b>
Chi phí thanh lý tài sản	(828)	(16)
Chi phí khác	(8.873)	(6.047)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>139.569</b>	<b>39.358</b>

**31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>652</b>	<b>470</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>1.509.599</b>	<b>961.525</b>
- Chi lương và phụ cấp	1.384.634	864.502
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	5.169	6.513
- Các khoản chi đóng góp theo lương	68.642	50.133
- Chi trợ cấp	9.848	6.675
- Các khoản chi khác	41.306	33.702
<b>Chi về tài sản</b>	<b>352.708</b>	<b>284.843</b>
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	88.818	65.897
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	28.652	25.342
- Mua sắm công cụ lao động	56.043	50.157
- Chi bảo hiểm tài sản	3.286	1.725
- Chi khác về tài sản	175.909	141.722
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>909.609</b>	<b>624.136</b>
Trong đó:		
- Công tác phí	13.503	9.205
- Chi về hoạt động đoàn thể	8.194	4.745
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	55.810	39.308
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	36.201	27.603
- Chi bưu phí và điện thoại	33.409	24.908
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	88.394	63.499
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	378.162	229.874
- Chi đào tạo, huấn luyện	2.404	2.105
- Chi phí quản lý khác	293.532	222.889
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>52.745</b>	<b>42.809</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 15.4)</b>	<b>21.375</b>	<b>27.820</b>
	<b>2.846.688</b>	<b>1.941.603</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng ( <i>Thuyết minh 10</i> )	296.720	308.543
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ ( <i>Thuyết minh 11</i> )	3.711	(724)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC ( <i>Thuyết minh 12.3</i> )	221.901	154.593
	<b>522.332</b>	<b>462.412</b>

**33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.332.025	1.176.978
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.692.735	2.364.130
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	8.348.565	9.925.204
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 90 ngày	6.832.228	10.964.575
	<b>21.205.553</b>	<b>24.430.887</b>

**34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>	<b>4.880</b>	<b>4.318</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.401.599	961.525
2. Tổng thu nhập	<b>1.401.599</b>	<b>961.525</b>
3. Thu nhập bình quân tháng	23,93	18,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

**35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bất động sản	74.688.174	60.253.292
Động sản	56.206.969	40.462.936
Chứng từ có giá	39.132.135	35.062.812
Tài sản khác	67.022.353	59.413.463
	<b>237.049.631</b>	<b>195.192.503</b>

**35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

Trong năm, Ngân hàng thực hiện cầm cố các giấy tờ có giá để đảm bảo các nghĩa vụ của mình.

**36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Chi tiết các khoản cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng (*)
<b>Bảo lãnh vay vốn</b>	<b>59.068</b>	-
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>52.094.936</b>	<b>55.350.107</b>
- Cam kết mua ngoại tệ	4.213.903	438.336
- Cam kết bán ngoại tệ	4.215.408	440.045
- Cam kết giao dịch hoán đổi	43.665.625	54.471.726
<b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>1.629.153</b>	<b>886.466</b>
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.793.136	971.914
Trừ: tiền ký quỹ	(163.983)	(85.448)
<b>Bảo lãnh khác</b>	<b>10.575.376</b>	<b>7.321.529</b>
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	880.720	838.300
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.048.899	1.675.388
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	535.869	442.964
- Cam kết bảo lãnh khác	7.644.409	4.677.167
Trừ: tiền ký quỹ	(534.521)	(312.290)
<b>Các cam kết khác</b>	<b>2.395.066</b>	<b>3.262.748</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>66.753.599</b>	<b>66.820.850</b>

(\*) Ngân hàng thực hiện trình bày lại số liệu các cam kết giao dịch hoán đổi và cam kết khác cho phù hợp với cách trình bày năm nay.

	31/12/2017 triệu đồng	Số liệu trình bày lại triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Cam kết giao dịch hoán đổi	55.737.019	(1.265.293)	54.471.726
Các cam kết khác	4.876.244	(1.613.496)	3.262.748



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

**Các bên liên quan là tổ chức**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Số dư đầu năm triệu đồng</u>	<u>Số dư cuối năm triệu đồng</u>
Công ty cổ phần FPT - Cổ đồng lớn (*)	Tiền gửi	3.053.677	2.154.360
Công ty tập đoàn vàng bạc đá quý Doji - Cổ đồng lớn (*)	Tiền gửi Các khoản đặt cọc thuê nhà	5.298 303.403	75.971 658.394

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Doanh thu triệu đồng</u>	<u>Chi phí triệu đồng</u>
Công ty cổ phần FPT - Cổ đồng lớn (*)	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	168.520
Công ty tập đoàn vàng bạc đá quý Doji - Cổ đồng lớn (*)	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	83

(\*) Bao gồm Hội sở và các Chi nhánh.

**Bên liên quan là cá nhân**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đồng của từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	Đơn vị: triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	3.062.316	199.883	1.115.578	4.377.777
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	531.119	8.298	136.768	676.185
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	63.144	327	17.839	81.310
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	345.709	-	6.250	351.959
Lãi thuần từ hoạt động khác	132.854	701	6.014	139.569
Chi phí hoạt động	(2.171.130)	(116.841)	(558.717)	(2.846.688)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>1.964.012</b>	<b>92.368</b>	<b>723.732</b>	<b>2.780.112</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(366.398)	(21.969)	(133.965)	(522.332)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.597.614</b>	<b>70.399</b>	<b>589.767</b>	<b>2.257.780</b>
II. Tài sản				
Tổng tài sản	94.076.586	6.471.887	35.630.930	136.179.403
III. Nợ phải trả				
Tổng nợ phải trả	84.115.067	6.401.488	35.041.163	125.557.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	77.733.339	94.791.682	1.629.153	50.396.905	25.442.558
Nước ngoài	1.385.523	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>79.118.862</b>	<b>94.791.682</b>	<b>1.629.153</b>	<b>50.396.905</b>	<b>25.442.558</b>

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**40.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.340.793	-	-	16.340.793
- Tiền gửi tại TCTD khác	15.680.793	-	-	15.680.793
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	660.000	-	-	660.000
Cho vay khách hàng	74.732.049	410.582	2.042.517	77.185.148
Hoạt động mua nợ	1.273.714	-	-	1.273.714
Chứng khoán đầu tư	25.442.558	-	-	25.442.558
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.641.343	-	-	24.641.343
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	801.215	-	-	801.215
Tài sản Có khác	11.053.586	-	-	11.053.586
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.842.700</b>	<b>410.582</b>	<b>2.042.517</b>	<b>131.295.799</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

##### 40.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

##### 40.2 *Rủi ro thị trường*

###### 40.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 Năm 2018 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

**Chính sách lãi suất của Ngân hàng**

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian							Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.332.025	-	-	-	-	-	-	-	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.692.735	-	-	-	-	-	-	4.692.735
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	13.680.793	2.000.000	-	660.000	-	-	-	16.340.793
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	970.084	-	42.626.162	15.962.206	3.929.087	11.141.463	3.216.572	613.288	-	78.458.862
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.071.684	391.137	2.838.798	2.691.351	4.163.601	4.370.817	9.915.170	-	25.442.558
Tài sản cố định	-	300.052	-	-	-	-	-	-	-	300.052
Tài sản Cố khác (*)	-	11.053.586	-	-	-	-	-	-	-	11.053.586
<b>Tổng tài sản</b>	<b>970.084</b>	<b>13.757.347</b>	<b>61.390.827</b>	<b>20.801.004</b>	<b>6.620.438</b>	<b>15.965.064</b>	<b>7.587.389</b>	<b>10.528.458</b>	<b>137.620.611</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	3.863.530	246.621	340.883	301.164	-	-	-	4.752.198
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.669.967	5.383.133	2.421.818	16.501	-	-	-	33.491.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.016.921	11.864.341	11.150.525	7.953.187	14.153.088	-	-	76.138.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	120.163	(112)	(485)	(569)	(1.124)	(8.325)	(959)	-	108.589
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	82.557	-	-	154.041	10.630	-	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	600.000	1.900.000	4.905.178	310.000	-	8.715.178
Các khoản nợ khác	-	2.105.044	-	-	-	-	-	-	-	2.105.044
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.225.207</b>	<b>60.550.306</b>	<b>18.576.167</b>	<b>14.512.657</b>	<b>10.169.728</b>	<b>19.203.982</b>	<b>319.671</b>	<b>125.557.718</b>	
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>970.084</b>	<b>11.532.140</b>	<b>840.521</b>	<b>2.224.837</b>	<b>(7.892.219)</b>	<b>5.795.336</b>	<b>(11.616.593)</b>	<b>10.208.787</b>	<b>12.062.893</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**40.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
						Tổng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	453.581	333.748	192.273	257.144	95.279	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	4.243.446	-	449.289	-	-	4.692.735
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	14.322.214	648.623	1.199.280	-	170.676	16.340.793
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	70.685.847	-	7.773.015	-	-	78.458.862
Chứng khoán đầu tư (*)	25.442.558	-	-	-	-	25.442.558
Tài sản cố định	300.052	-	-	-	-	300.052
Các tài sản Có khác (*)	9.353.350	9	1.700.227	-	-	11.053.586
<b>Tổng tài sản</b>	<b>124.801.048</b>	<b>982.380</b>	<b>11.314.084</b>	<b>257.144</b>	<b>265.955</b>	<b>137.620.611</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	31.523.089	-	6.720.528	-	-	38.243.617
Tiền gửi của khách hàng	66.835.984	121.284	9.089.303	-	91.491	76.138.062
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	5.740.876	-	(5.708.586)	-	76.299	108.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	247.228	-	-	-	-	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	8.715.178	-	-	-	-	8.715.178
Các khoản nợ khác	2.040.643	179	64.205	-	17	2.105.044
Vốn và các quỹ	10.621.685	-	-	-	-	10.621.685
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>125.724.683</b>	<b>121.463</b>	<b>10.165.450</b>	<b>-</b>	<b>167.807</b>	<b>136.179.403</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(923.635)</b>	<b>860.917</b>	<b>1.148.634</b>	<b>257.144</b>	<b>98.148</b>	<b>1.441.208</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>585.136</b>	<b>(908.452)</b>	<b>174.228</b>	<b>(38.336)</b>	<b>185.918</b>	<b>(1.506)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(338.499)</b>	<b>(47.535)</b>	<b>1.322.862</b>	<b>218.808</b>	<b>284.066</b>	<b>1.439.702</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

##### 40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

###### 40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn gốc của tài sản và công nợ theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 3<sup>1</sup> tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	-	4.692.735	-	-	-	4.692.735
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	9.250.533	5.930.260	1.160.000	-	16.340.793
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	1.325.657	1.162.989	14.879.007	24.763.532	78.458.862
Chứng khoán đầu tư (*)	-	315.170	-	1.250.000	10.346.928	25.442.558
Tài sản cố định	-	-	-	-	173.486	300.052
Tài sản Có khác (*)	-	107.065	4.233.012	4.309.076	1.418.462	11.053.586
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>17.023.185</b>	<b>11.326.261</b>	<b>21.598.083</b>	<b>36.702.408</b>	<b>137.620.611</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	18.569.484	10.797.095	5.746.658	3.130.380	38.243.617
Tiền gửi của khách hàng	-	14.810.830	9.231.807	12.103.803	39.991.065	76.138.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	(7.274)	108.589
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	792	231.578	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.500.000	3.614.006	8.715.178
Các khoản nợ khác (*)	-	85.233	630.377	382.400	985.813	2.105.044
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>33.471.272</b>	<b>20.713.460</b>	<b>21.793.885</b>	<b>47.945.568</b>	<b>125.557.718</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	-	<b>(16.448.087)</b>	<b>(9.387.199)</b>	<b>(195.802)</b>	<b>(11.243.160)</b>	<b>12.062.893</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

##### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### Tài sản tài chính (tiếp theo)

##### ▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

##### ▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

##### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.332.025	-	-	-	-	1.332.025	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	4.692.735	-	-	-	-	4.692.735	4.692.735
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	16.340.793	-	-	16.340.793	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	77.185.148	-	-	77.185.148	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.273.714	-	-	1.273.714	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	24.641.343	-	24.641.343	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	801.215	-	-	-	801.215	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	8.923.865	-	1.684.771	10.608.636	(*)
	<b>6.024.760</b>	<b>801.215</b>	<b>103.723.520</b>	<b>24.641.343</b>	<b>1.684.771</b>	<b>136.875.609</b>	<b>(*)</b>
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	4.752.198	4.752.198	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	33.491.419	33.491.419	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	76.138.062	76.138.062	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	108.589	108.589	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	247.228	247.228	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.715.178	8.715.178	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.688.018	1.688.018	(*)
	-	-	-	-	<b>125.140.692</b>	<b>125.140.692</b>	<b>(*)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số số liệu trong báo cáo tài chính năm trước của Ngân hàng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày các số liệu năm nay:

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2017 (Đã trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	31/12/2017 (Trình bày lại) triệu đồng
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	(i)	38.261.461	2.495.726	40.757.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(i)	2.628.210	(2.495.726)	132.484
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(i)	(4.021.209)	2.495.726	(1.525.483)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(i)	1.416.286	(2.495.726)	(1.079.440)

(i) Phân loại lại một số khoản "Tiền gửi và vay các TCTD khác" từ "Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro" và ngược lại.

**43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.188	22.425
RUB	331	414
GBP	29.357	30.589
JPY	208,08	201,48
HKD	2.993	2.909
AUD	16.346	17.661
SGD	16.939	16.960
CAD	17.019	18.031
EUR	26.633	27.166
XAU	3.651.000	3.657.000
CNY	3.409	3.490
THB	713,55	698,20
CHF	23.336	23.268
KRW	20,61	21,26
NZD	15.582	16.136



Người lập:

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
 PP. KTTH&CSKT

Người kiểm soát:

Bà Lê Cẩm Tú  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019